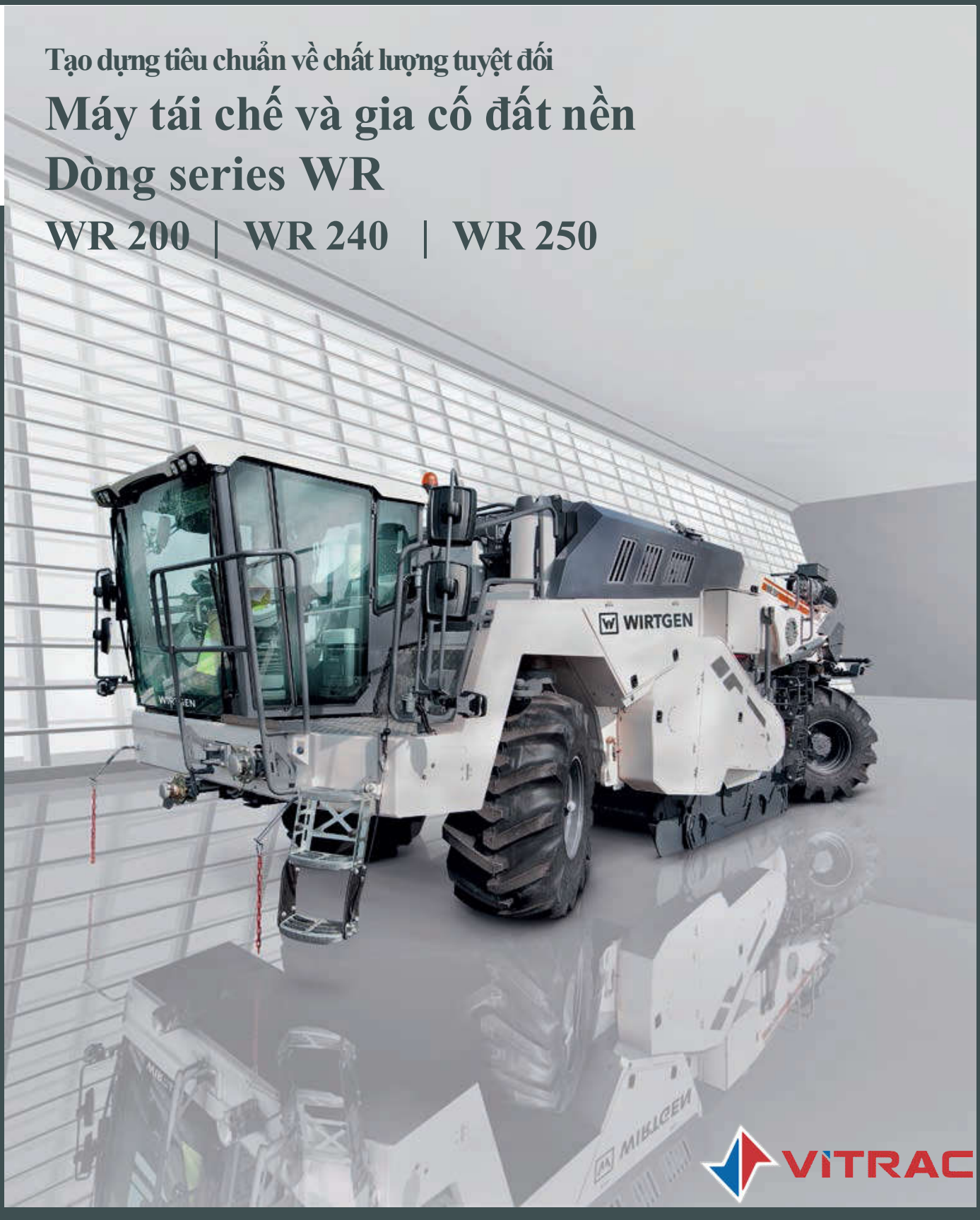
A WIRTGEN GROUP COMPANY

WIRTGEN

Tạo dựng tiêu chuẩn về chất lượng tuyệt đối

Máy tái chế và gia cố đất nền
Dòng series WR
WR 200 | WR 240 | WR 250



Đặc tính kỹ thuật thiết bị

	WR 200	
Trống cào bóc và trộn vật liệu		
Bề rộng làm việc	2,000 mm	
Độ sâu làm việc *	0 - 500 mm	
Khoảng cách mũi cào	20 mm	
Số lượng mũi cào	150	
Đường kính trống cào (có mũi cào)	1,480 mm	
Động cơ		
Nhà sản xuất	Mercedes Benz	
Loại	OM 460 LA	
Số xi lanh	6	
Công suất	Ở 2 000 vòng / phút: 305 kW / 409 HP / 415 PS	
Công suất tối đa	Ở 1,800 vòng / phút: 315 kW / 422 HP / 428 PS	
Dung tích xi lanh	12.8 lít	
Mức tiêu thụ nhiên liệu, lúc toàn tải	80 lít / h	
Mức tiêu thụ nhiên liệu trung bình, ở công trường	39 lít / h	
Tiêu chuẩn khí thải	EC Stage 3a / US Tier 3	
Hệ thống điện		
Nguồn điện	24 V	
Dung tích các thùng chứa		
Thùng nhiên liệu	830 lít	
Thùng nhiên liệu khớp với máy có tùy chọn “S-pack”	–	
Thùng dung dịch AdBlue® DEF	–	
Thùng nhớt thủy lực	200 lít	
Thùng chứa phụ gia	–	
Thùng nước	380 lít	
Thùng nước thêm	–	
Các đặc tính dẫn động		
Tốc độ lúc làm việc và lúc di chuyển trên đường	0 - 210 m/phút (12.6 km/h)	
Độ nghiêng bên, tối đa	8°	
Khoảng sáng gầm	xấp xỉ. 400 mm	
Bánh xe		
Kích cỡ bánh xe, trước / sau	620/75 R26	
Kích thước máy khi vận chuyển		
Kích thước cho vận chuyển (L x W x H)	9,160 x 2,550 x 3,000 mm	
Kích thước máy cho vận chuyển khớp với tùy chọn “S-Pack” (L x W x H)	–	

* = Độ sâu làm việc tối đa có thể bị thay đổi do dung sai hoặc mài mòn.

	WR 240	WR 250
	2,400 mm	2,400 mm
	0 - 510 mm	0 - 560 mm
	20 mm	30 mm x 2
	170	208
	1,480 mm	1,480 mm
	Cummins	Caterpillar
	QSX 15	C18 ATAAC
	6	6
	Ở 2,100 vòng / phút: 447 kW / 600 HP / 608 PS	Ở 2,100 vòng / phút: 571 kW / 766 HP / 777 PS
	Ở 1,900 vòng / phút: 455 kW / 610 HP / 619 PS	Ở 1,800 vòng / phút: 571 kW / 766 HP / 777 PS
	15.0 lít	18.1 lít
	120 lít / h	142 lít / h
	60 lít / h	70 lít / h
	EC Stage 3a / US Tier 3	Không có qui định ở EC / US Tier 2
	24 V	
	1,500 lít	1,500 lít
	1,300 lít	1,300 lít
	–	–
	5,5 m^3	
	500 lít	
	950 lít	
	0 - 210 m/phút (12.6 km/h)	
	8°	
	xấp xỉ. 400 mm	
	28L - 26	
	9,230 x 3,000 x 3,000 mm	
	9,680 x 3,000 x 3,080 mm	

Đặc tính kỹ thuật thiết bị

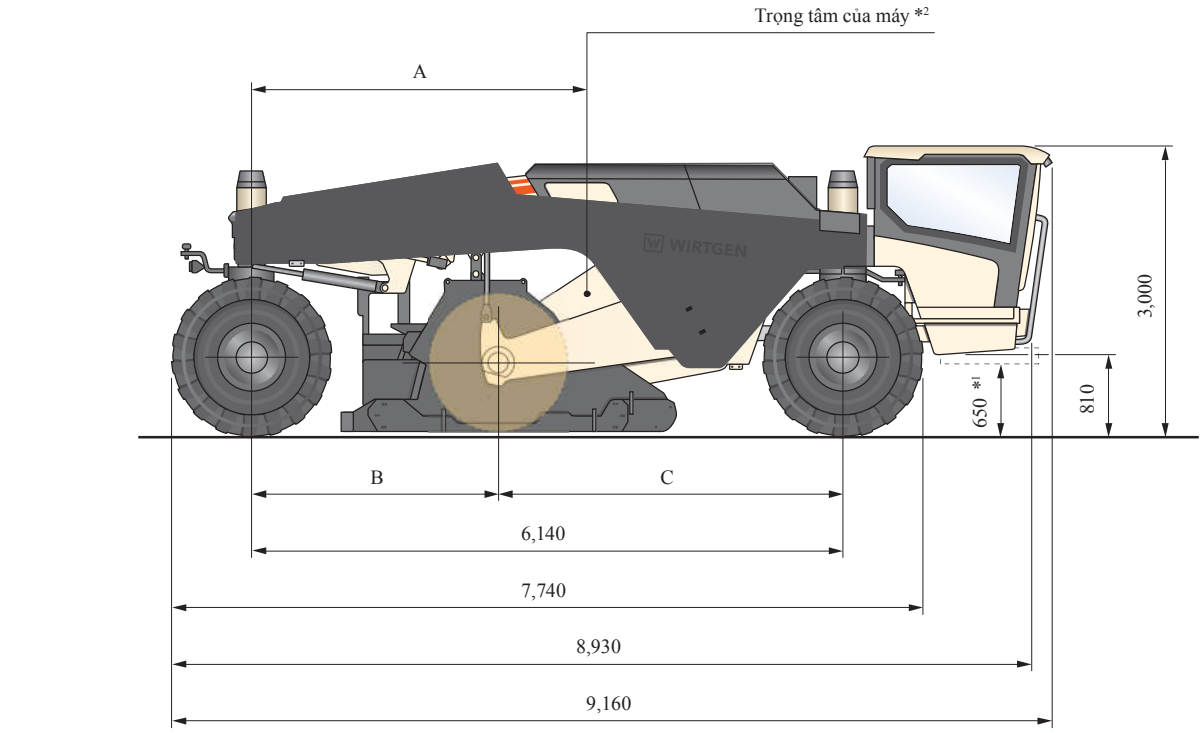
	WR 200	
Trọng lượng máy cơ sở		
Trọng lượng máy khô theo thiết kế chuẩn không bao gồm các thùng chứa	23,500 kg	
Trọng lượng vận hành, CE*	24,200 kg	
Trọng lượng vận hành, tối đa. (các thùng chứa đều đầy, đầy đủ các trang thiết bị bổ trợ đi kèm)	26,500 kg	
Khối lượng các thùng chứa		
Thùng nước đầy	380 kg	
Thùng nước phụ thêm	–	
Thùng nhiên liệu diesel đầy kg (0.83 kg/lít)	690 kg	
Thung nhiên liệu diesel khi máy có thêm tùy chọn “S-Pack” (0.83 kg/lít)	–	
AdBlue® / DEF	–	
Thùng chứa chất phụ gia (S-Pack)	–	
Trọng lượng các bộ thêm vào		
Thợ vận hành máy và bộ dụng cụ		
Thợ vận hành	75 kg	
5 thùng chứa dụng cụ mũi cào	125 kg	
Các hệ thống phun thay cho tiêu chuẩn		
ESL đơn: Hệ thống phun nước hoặc nhũ tương bitum	450 kg	
ESL kép: Hệ thống phun nước và nhũ tương bitum	760 kg	
ESL -Bitum bọt: Hệ thống phun nước và bitum bọt	1,310 kg	
ESL 1800 L: Hệ thống phun nước, 1,800 lít	410 kg	
Tích hợp với máy rải phụ gia (S-Pack) gồm phin lọc thông khí	–	
Trang thiết bị thêm		
Thùng nước thêm (rỗng)	–	

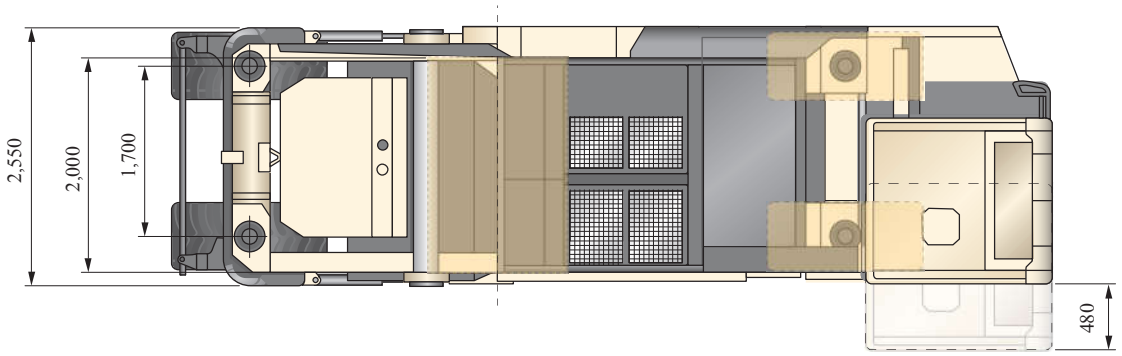
* = Máy với thiết kế tiêu chuẩn, nửa thùng nước, nửa thùng dung dịch AdBlue®, nửa thùng nhiên liệu, thợ vận hành (75 kg), bộ dụng cụ đi kèm.

	WR 240	WR 250
	29,000 kg	30,750 kg
	30,000 kg	31,700 kg
	40,400 kg	43,100 kg
	500 kg	
	950 kg	
	1,245 kg	1,245 kg
	1,070 kg	1,070 kg
	–	
	5,000 kg	
	75 kg	
	125 kg	
	390 kg	
	720 kg	
	1,400 kg	
	390 kg	
	3,800 kg	
	420 kg	

Kích thước máy

WR 200





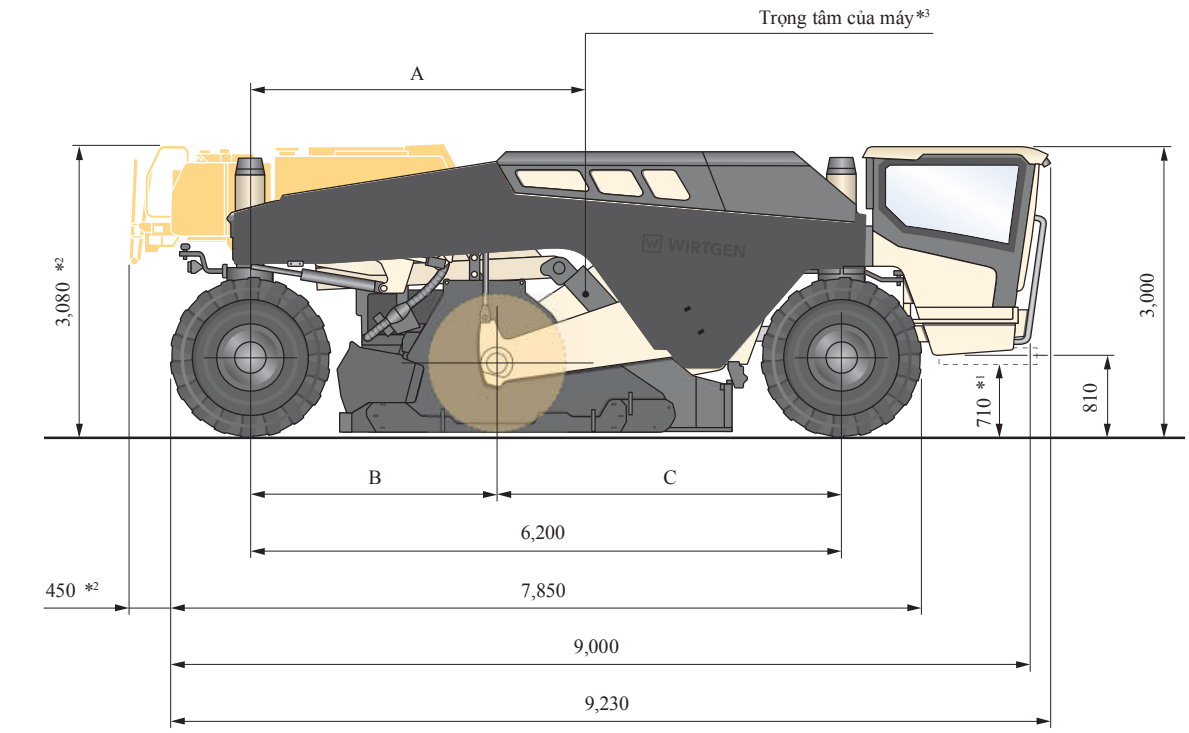
	A	B	C
WR 200	3,470	2,540	3,600

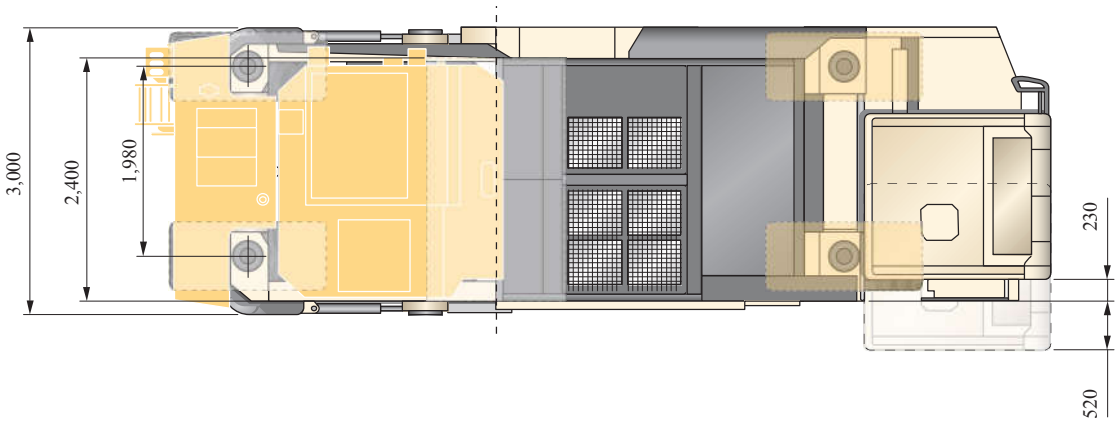
*1 = Gồm cả hệ thống phun
*2 = Dựa trên trọng lượng vận hành, CE

Kích thước: mm

Kích thước máy

WR 240 và WR 250



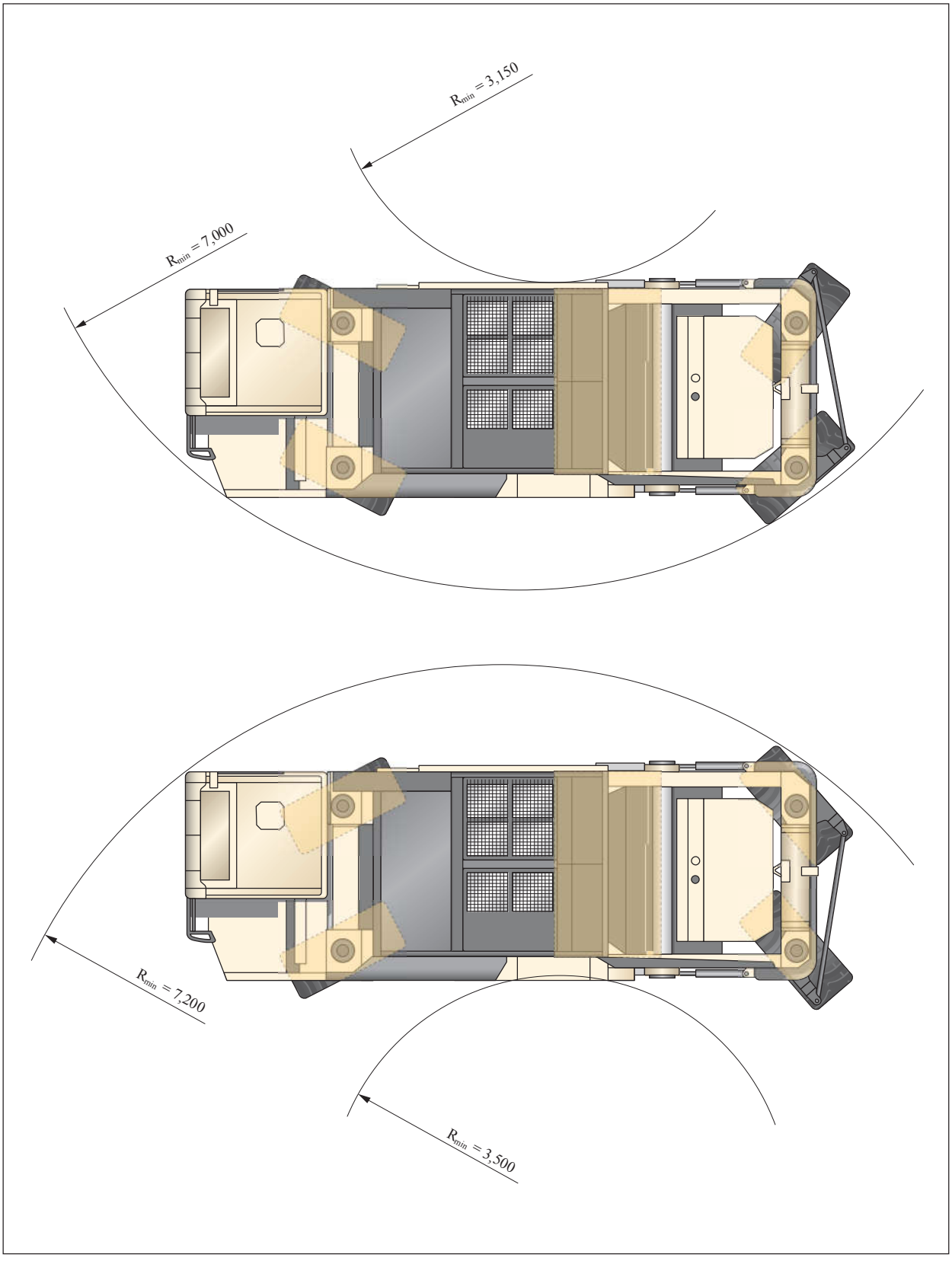


	A	B	C
WR 240	3,550	2,600	3,600
WR 250	3,500	2,550	3,650

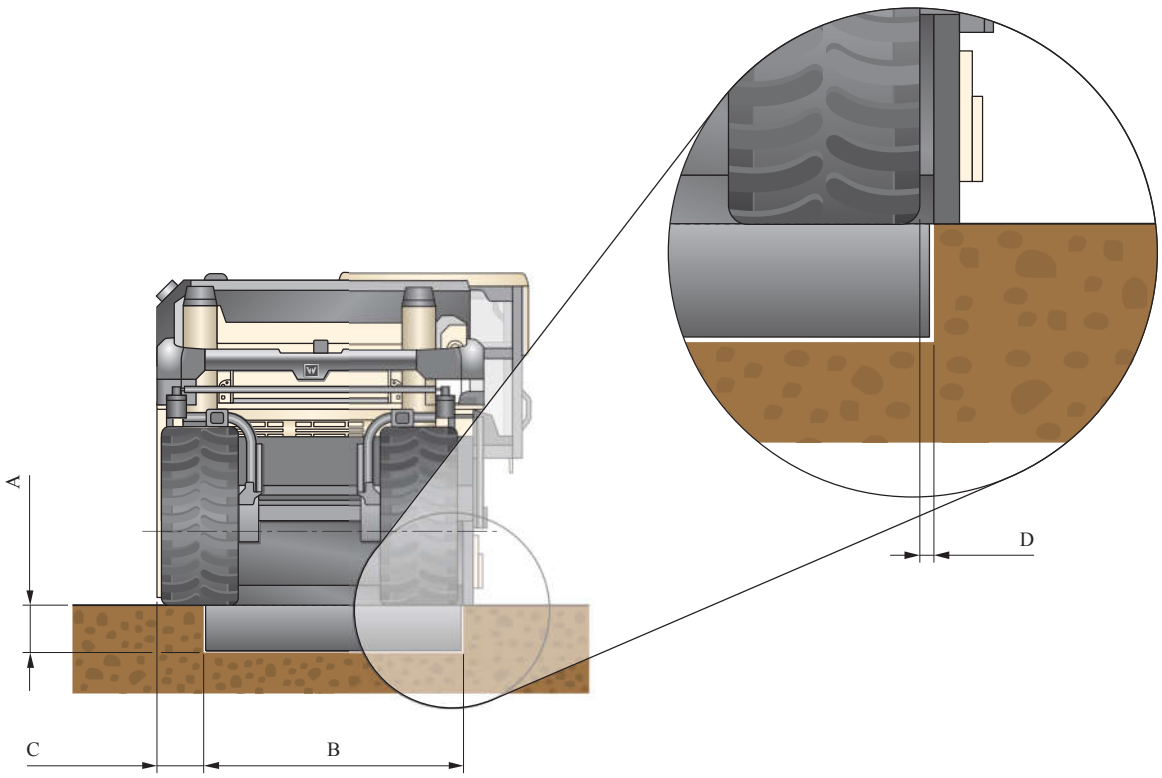
*1 = Gồm hệ thống phun
*3 = Gồm tùy chọn "S-Pack"
*3 = Dựa trên trọng lượng vận hành của máy, CE

Kích thước: mm

Kích thước máy



Bán kính quay vòng của WR 200, WR 240 và WR 250
Kích thước: mm

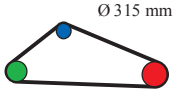
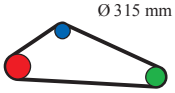
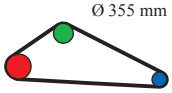
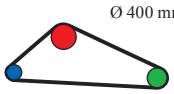
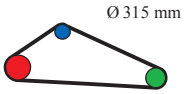
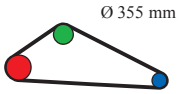


	A	B	C	D
WR 200	500	2,000	370	xấp xỉ. 25
WR 240	510	2,400	420	xấp xỉ. 50
WR 250	560	2,400	420	xấp xỉ. 50

Nhìn từ phía sau máy WR 200, WR 240 và WR 250
Kích thước: mm

Tốc độ cào bóc

WR 200 / WR 240 / WR 250

WR 200	Vòng tua máy			
		108 vòng / phút	137 vòng / phút	154 vòng / phút
		117 vòng / phút	149 vòng / phút	168 vòng / phút
		127 vòng / phút	161 vòng / phút	181 vòng / phút
WR 240	Vòng tua máy			
		108 vòng / phút	137 vòng / phút	154 vòng / phút
		120 vòng / phút	153 vòng / phút	172 vòng / phút
		133 vòng / phút	169 vòng / phút	190 vòng / phút

Tốc độ cào bóc và trộn * WR 200, WR 240

* = Tốc độ cào bóc vật liệu tùy thuộc vào việc cài đặt tốc độ động cơ

Tốc độ cào bóc

WR 250

	Cài đặt cho hộp số dẫn động trống cào	Vòng tua máy	 Ø 355 mm Ø 400 mm	 Ø 400 mm Ø 355 mm
WR 250			87 vòng / phút	111 vòng / phút
			97 vòng / phút	124 vòng / phút
			108 vòng / phút	137 vòng / phút
			129 vòng / phút	164 vòng / phút
			145 vòng / phút	184 vòng / phút
			160 vòng / phút	203 vòng / phút

Tốc độ cào bóc * WR 250

* = Tốc độ cào bóc của máy tùy thuộc vào việc cài đặt vòng tua máy.

Trang bị tiêu chuẩn

	WR 200	WR 240	WR 250
Máy cơ sở			
Máy cơ sở với động cơ	■	■	■
Khung máy được tích hợp với bồn nước và tầm nhìn thoáng ở mép cào bóc bên phải	■	■	■
Vô lăng lái nằm bên phải trong phạm vi bề rộng trống cào	■	■	■
Bộ kiểm soát công suất động cơ nhằm tối ưu hiệu quả cào bóc và trộn	■	■	■
Tốc độ quạt của hệ thống làm mát động cơ thay đổi theo nhiệt độ	■	■	■
Hệ thống khí nén nhờ máy nén với áp lực tối đa lên tới 8 bar	■	■	■
Ca bô động cơ khóa lại được, tích hợp hệ thống cách âm	■	■	■
Dẫn động trống cào bằng cơ thông qua dây cu-roa với thiết bị căng đai tự động	■	■	■
Tốc độ cào bóc thay đổi được bằng cách kết hợp 1 trong 3 tốc độ động cơ và 1 trong 3 cách bố trí pu-ly dây cu-roa để đạt được hiệu quả làm việc tối ưu	■	■	—
Tốc độ cào bóc thay đổi được bằng cách kết hợp 1 trong 3 tốc độ mô-tơ, 1 trong 2 vị trí pu-ly dây cu-roa dẫn động và 1 hộp số trống cào 2 cấp để đạt được kết quả làm việc tối ưu nhất	—	—	■
Tùy thuộc vào hướng làm việc, có thể dùng chế độ quay đồng bộ cho các bánh hoặc quay đối nghịch giữa các bánh	■	■	■
Be chắn trước của trống cào có thể điều chỉnh được bằng thủy lực	■	■	■
Be chắn cào phía sau trống có thể điều chỉnh bằng thủy lực	■	■	■
Chiều sâu cào bóc có thể thay đổi được và có thể cài đặt thông qua việc nâng hay hạ trống cào	■	■	■
Không gian trộn sẽ tự động điều chỉnh để thích ứng với độ sâu cào bóc cụ thể (Không gian trộn sẽ càng lớn nếu độ sâu cào bóc càng xuống sâu)	■	■	■
Thiết bị quay trống cào với bộ dẫn động trống cào bằng thủy lực cho việc xoay chậm trống cào trong khi thay thế răng cào	—	—	■
Tốc độ hạ thấp trống cào được kiểm soát bằng công suất ở giai đoạn bắt đầu công việc	■	■	■
Trống cào và trộn			
Trống cào và trộn loại FB2000 HT5 LA20 D22 với 150 mũi cào	▣	—	—
Trống cào và trộn loại FB2400 HT22 LA20 D22 với 170 mũi cào	—	□	—
Trống cào và trộn loại FB2400 HT22 LA30x2 D22 với 208 mũi cào	—	—	▣
Hệ thống phun chất phụ gia bổ sung			
Phiên bản không bao gồm hệ thống phun	▣	▣	▣
Phiên bản không bao gồm thiết bị rải chất phụ gia	—	□	□
Phiên bản không bao gồm bộ lọc khí thải	—	□	□
Hệ thống điều khiển cao độ máy			
Màn hình điều khiển màu, đa chức năng thể hiện các tình trạng vận hành quan trọng của máy	■	■	■
Hệ thống chẩn đoán bao quát máy trong màn hình điều khiển	■	■	■
Hệ thống tự động lập trình được cho việc thi công và hoàn tất công trình cào bóc ở chiều sâu làm việc cụ thể	■	■	■
Các chức năng tự động giúp giảm áp lực lên thợ vận hành máy	■	■	■

■ = Trang bị tiêu chuẩn
▣ = Trang bị tiêu chuẩn, loại có thể thay thế bằng các trang bị tùy chọn
□ = Trang bị tùy chọn

	WR 200	WR 240	WR 250
Khoang vận hành			
Cabin chất lượng cao, tiện lợi với các bệ đỡ linh hoạt, mái cabin với bộ sưởi có thể điều chỉnh được một cách độc lập	■	■	■
Ghế người điều khiển dạng đệm khí nén tiện nghi	■	■	■
Hệ thống mái che chống vật liệu rơi FOPS và ROPS tích hợp với khung cabin	■	■	■
Các cửa sổ rộng cho tầm quan sát tối ưu khu vực làm việc và có tích hợp với bộ vệ sinh kính	■	■	■
Các lọc khí mới và khí tuần hoàn trở lại có thể thay thế mà không cần dụng cụ hỗ trợ	■	■	■
Các khoang lưu trữ và ngăn chứa dụng cụ rộng cùng các giắc cắm 12V và 24V	■	■	■
Cabin có thể được đẩy về bên hông phải của máy để đạt được tầm quan sát tốt hơn cho máy	■	■	■
Xoay vị trí vận hành góc 90° tạo nên sự thích ứng tối ưu cho các tình huống công việc cụ thể	■	■	■
Bảng điều khiển có thể điều chỉnh độc lập với màn hình hiển thị màu	■	■	■
Camera chiếu hậu trợ giúp cho tầm quan sát phía sau	■	■	■
Các gương bên trái và phải ở khu vực phía trước của máy	■	■	■
Các đèn làm việc tích hợp trong mái cabin	■	■	■
Thang tiếp cận lên khoang vận hành tiện lợi	■	–	–
Thang lên khoang vận hành gập lại được	–	■	■
Điều chỉnh chiều cao của khung xe			
Dẫn động tất cả các bánh bằng thủy lực, điều chỉnh được	■	■	■
4 trụ chịu tải tự do giúp điều chỉnh bù đắp thăng bằng cho máy do dị thường của nền đường	■	■	■
Lái chuyển tất cả các bánh nhẹ nhàng bằng điện thủy lực, với các chế độ lái: “cua bò”, “quẹo”, “lái thẳng”	■	■	■
Khác			
Chức năng “đèn Chào đón-và-Về nhà” cùng với đèn LED ở khu vực cầu thang	■	■	■
Cụm an toàn với 3 công tắc dừng khẩn cấp	■	■	■
Bộ dụng cụ lớn trong thùng dụng cụ có thể khóa được	■	■	■
Các bộ phận để chuẩn bị cho việc lắp đặt bộ điều khiển WITOS FleetView. “Hệ thống viễn thông cho công nghệ đường và các giải pháp hiện trường của Wirtgen" (WITOS) là một hệ thống viễn tin thông minh cho Công nghệ làm đường của Wirtgen nhằm giúp cho việc quản lí dịch vụ cũng như các cơ sở khắp thế giới đạt hiệu quả.	–	–	■
Chứng nhận kiểm tra chuẩn châu Âu, dấu kiểm tra chuẩn châu Âu và CE	■	■	■
Sơn tiêu chuẩn màu trắng kem RAL 9001	▣	▣	▣
Cụm đèn halogen chiếu sáng 24V với đèn tín hiệu quay được	□	□	□

■ = Trang bị tiêu chuẩn
▣ = Trang bị tiêu chuẩn, có thể thay thế được bằng trang bị tùy chọn
□ = Trang bị tùy chọn

Trang bị tùy chọn

	WR 200	WR 240	WR 250
Trống cào bóc và trộn			
Trống cào bóc và trộn FB2000 HT22 LA20 D22 với 150 mũi cào	□	—	—
Trống cào bóc và trộn FB2000 HT22 LA20 D25 với 142 mũi cào	□	—	—
Trống cào bóc và trộn FB2400 HT22 LA20 D25 với 162 mũi cào	—	□	—
Trống cào bóc và trộn FB2400 HT22 LA30x2 D25 với 200 mũi cào	—	—	□
Hệ thống phun / chất phụ gia bổ sung			
ESL 1 tầng: Hệ thống phun nước hoặc nhũ tương bitum (800 lít/phút)	□	□	□
ESL 2 tầng: Hệ thống phun nước và nhũ tương bitum (2 x 800 lít/phút)	□	□	□
ESL 2 tầng -bitum bọt: Hệ thống phun nước và bọt bitum (800 lít/phút, 500 kg/phút)	□	□	□
Hệ thống phun nước (1800 lít/phút)	□	□	□
Phiên bản tích hợp hệ thống rải chất phụ gia S-Pack	—	□	□
Bộ lọc khí thải cho hệ thống S-Pack, thao tác thủ công (tiêu chuẩn)	—	□	□
Bộ lọc khí thải cho hệ thống S-Pack tự động	—	□	□
Bộ điều khiển liều lượng bên ngoài	□	□	□
Hệ thống điều khiển cao độ máy			
Cảm biến siêu nghiêng	□	□	□
Khoang vận hành			
Máy điều hòa không khí	□	□	□
Hệ thống radio với 2 loa và ăng teng	□	□	□
Hệ thống giám sát bổ sung bao gồm 3 camera và bộ giám sát	□	□	□

■ = Trang bị tiêu chuẩn
▒ = Trang bị tiêu chuẩn, có thể thay thế được bằng trang bị tùy chọn
□ = Trang bị tùy chọn

	WR 200	WR 240	WR 250
Khác			
Sơn 1 màu sơn đặc biệt (RAL)	☐	☐	☐
Sơn 2 màu sơn đặc biệt (RAL)	☐	☐	☐
Sơn với tối đa 2 màu sơn đặc biệt và phần bên dưới của xe 1 màu sơn đặc biệt (RAL)	☐	☐	☐
Bộ đèn chiếu sáng halogen/LED 24V với đèn tín hiệu dạng xoay	☐	☐	☐
Máy in dữ liệu công việc ghi nhận được	☐	☐	☐
Bộ làm sạch bằng nước cao áp, 190 bar, 15 lít/phút	☐	☐	☐
Thùng nước thêm, 950 lít	–	☐	☐
Cụm thủy lực được vận hành nhờ ắc quy	☐	☐	☐
Búa khí nén với chức năng tháo /lắp răng cào	☐	☐	☐
Tháo răng cào bằng thủy lực	☐	☐	☐
Bơm nạp dầu diesel với đường ống hút 7.5 m	☐	☐	☐
Hệ thống làm đầy nhanh nhiên liệu diesel Wiggins	☐	☐	☐
Hệ thống viễn tin WITOS FleetView giá trị vận hành trong 3 năm (EU)	–	–	☐
Hệ thống viễn tin WITOS FleetView giá trị vận hành trong 3 năm (USA)	–	–	☐
Hệ thống viễn tin WITOS FleetView giá trị vận hành trong 3 năm – NÂNG CẤP	–	–	☐
Đường ống dẫn bitum nóng 4 inch, 4000 LG	☐	☐	☐
Đường ống hút nước và nhũ tương bitum	☐	☐	☐
Thanh liên kết các xe	☐	☐	☐
Đường ống liên kết với máy trộn vữa WM 1000	–	☐	☐

■ = Trang bị tiêu chuẩn
▒ = Trang bị tiêu chuẩn, có thể thay thế được bằng trang bị tùy chọn
☐ = Trang bị tùy chọn

WIRTGEN

WIRTGEN GmbH
Reinhard-Wirtgen-Str. 2 · 53578 Windhagen · Germany
Phone: +49 (0) 26 45 / 131-0 · Fax: +49 (0) 26 45 / 131-392
Internet: www.wirtgen.com · E-Mail: info@wirtgen.com







TỔNG ĐẠI LÝ CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM

VITRAC

CÔNG TY CP TỔNG CÔNG TY VĨNH PHÚ
ĐC: 990 - Xa lộ Hà Nội, Kp. 2, P. Bình Đa
TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai, Việt Nam
ĐT: (0251) 383 1615 | **MST:** 3600437439
vinhphu@vitrac.vn www.vitrac.vn
www.facebook.com/vitrac.vn

VĂN PHÒNG ĐÀ NẴNG
ĐC: 150, QL14B,Thôn Thạch Nham Đông,
Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng
ĐT: (023) 6364 4794
vinhphudanang@vitrac.vn

VĂN PHÒNG HÀ NỘI
ĐC: Lô 1, Khu Công Nghiệp Quang Minh,
Thị Trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Hà Nội
ĐT: (024) 3556 22 77
vinhphuhanoi@vitrac.vn

*Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước